

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **180**/HĐND-KTNS

Bình Dương, ngày **08** tháng 10 năm 2020

Về việc việc cắt giảm và tiết kiệm
kinh phí chi thường xuyên 6 tháng
cuối năm 2020 của các cơ quan,
đơn vị khối tỉnh.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19;

Căn cứ Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Qua xem xét Tờ trình số 4730/TTr-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh về việc việc cắt giảm và tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020 của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và kết luận tại phiên họp lần thứ 43 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất việc cắt giảm và tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020 đã giao dự toán cho các sở, ban, ngành, đoàn thể khối tỉnh với tổng số tiền là 75.020 triệu đồng (*phụ lục kèm theo*).

2. Đề nghị UBND tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Phó trưởng Ban;
- LĐVP;
- Phòng TH (4), web;
- Lưu VT, Phương.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Diệp

Phụ lục
DANH SÁCH CẮT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH



Ban hành kèm theo Công văn số **190/HĐND-KTNS** ngày **08/10/2020**
(của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Tổng số	Tiết kiệm 70% Kinh phí hội nghị	Tiết kiệm 10% Kinh phí thường xuyên			Ghi chú
							Tổng	Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ/ Thường xuyên	Tiết kiệm 10% Không tự chủ/Không thường xuyên	
	Tổng cộng				75.020	17.555	57.465	7.801	49.664	
I	AN NINH - QUỐC PHÒNG				3.231	1.492	1.739	-	1.739	
1	QUỐC PHÒNG				-	-	-	-	-	
1	Bộ chỉ huy Quân sự	560	010	011	-	-	-	-	-	
2	AN NINH TRẬT TỰ ATXH				3.231	1.492	1.739		1.739	
2	Công an tỉnh	560	040	041	3.231	1.492	1.739		1.739	
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ				24.263	1.077	23.186	3.119	20.067	
1	GIÁO DỤC				21.875	1.031	20.844	2.721	18.123	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo				18.011	1.031	16.980	0	16.980	
	- Mầm non	422	070	071	44	15	29		29	
	- Tiểu học	422	070	072	1.538	243	1.295		1.295	
	- Trung học cơ sở	422	070	073	984		984		984	
	- Trung học Phổ thông	422	070	074	3.019	153	2.866		2.866	
	- GDTX và PV cho GD	422	070	075	12.426	620	11.806		11.806	
*	28 trường PTTH				3.676	-	3.676	2.621	1.055	
*.1	Trường THPT An Mỹ	422	070	074	128	-	128	98	30	
*.2	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	422	070	074	163	-	163	118	45	
*.3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	120	-	120	90	30	
*.4	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	141	-	141	118	23	
*.5	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	143	-	143	108	35	
*.6	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	148	-	148	123	25	
*.7	Trường THPT Tây Nam	422	070	074	115	-	115	73	42	
*.8	Trường THPT Nguyễn Trãi	422	070	074	177	-	177	132	45	
*.9	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	156	-	156	104	52	
*.10	Trường THPT Trần Văn Ôn	422	070	074	186	-	186	131	55	
*.11	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	163	-	163	105	58	
*.12	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	110	-	110	59	51	
*.13	Trường THPT Tân Phước Khánh	422	070	074	135	-	135	110	25	
*.14	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	138	-	138	93	45	
*.15	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	149	-	149	114	35	
*.16	Trường THPT Bình An	422	070	074	157	-	157	122	35	
*.17	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	151	-	151	106	45	
*.18	Trường THPT Phước Hoà	422	070	074	64	-	64	49	15	
*.19	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	67	-	67	47	20	
*.20	Trường THPT Tây Sơn	422	070	074	54	-	54	39	15	
*.21	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	43	-	43	31	12	
*.22	Trường THPT Thanh Tuyển	422	070	074	127	-	127	112	15	
*.23	Trường THCS-THPT Minh Hòa	422	070	074	132	-	132	78	54	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Tổng số	Tiết kiệm 70% Kinh phí hội nghị	Tiết kiệm 10% Kinh phí thường xuyên			Ghi chú
							Tổng	Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ/ Thường xuyên	Tiết kiệm 10% Không tự chủ/Không thường xuyên	
*.24	Trường THPT Dầu Tiếng	422	070	074	166	-	166	84	82	
*.25	Trường THPT Lê Lợi	422	070	074	156	-	156	121	35	
*.26	Trường THPT Tân Bình	422	070	074	179	-	179	118	61	
*.27	Trường THPT Thường Tân	422	070	074	80	-	80	55	25	
*.28	Trường THPT Bàu Bàng	422	070	074	128	-	128	83	45	
4	Trung tâm GDTX và BDNV tỉnh	422	070	075	188	-	188	100	88	
2	ĐÀO TẠO & DẠY NGHỀ				2.388	46	2.342	398	1.944	
5	Trường ĐH Thủ Dầu Một	599	070	081	282		282		282	
6	Sở Y tế	423	070	083	-	-	-			
7	Sở Thông tin và Truyền thông	427	070	083	159	-	159		159	
8	Trường Chính trị	599	070	083	218	-	218	49	169	
9	Sở Nội vụ	435	070	085	122	-	122		122	
10	TT Dạy nghề Người khuyết tật	424	070	091	25		25	19	6	
11	Trường Trung cấp Mỹ thuật và Văn hóa	424	070	092	88		88	85	3	
12	Trường Trung cấp Kinh tế	424	070	092	40		40	39	1	
13	Trường Trung cấp Nông lâm	424	070	092	49		49	49	-	
14	Trường CĐ nghề VN-Singapore	599	070	093	527	-	527	113	414	
15	Trường Cao đẳng Y tế	599	070	093	35	-	35		35	
16	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	599	070	093	481		481	44	437	
17	Sở Lao động TBXH	424	070	098	361	46	315		315	
III	<u>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</u>				750	149	601	16	585	
18	Sở Khoa học và Công nghệ				-		-			
*	- Lĩnh vực khác	417	100	103	149	149	-		-	
19	Quỹ PT Khoa học Công nghệ	417	100	103	5	-	5	5	-	Kinh phí Đề tài KHCN
20	TT Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ	417	100	101	7		7		7	
21	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	417	100	101	21		21		21	
22	Trung tâm Thông tin và thống kê KHCN	417	100	103	110		110	11	99	
23	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	425	100	103	300		300		300	
24	Sở Thông tin Truyền thông	427	100	103	82		82		82	
25	Liên hiệp các hội KHKT	516	100	103	77		77		77	
IV	<u>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</u>				1.375	274	1.101	325	776	
1	Y TẾ				1.118	17	1.101	325	776	
26	TT Kiểm soát bệnh tật	423	130	131	166	-	166	166	-	
27	TT Kiểm nghiệm	423	130	131	69	-	69	23	46	
28	TT Chăm sóc Sức khỏe Sinh sản	423	130	131	229	-	229		229	
29	Bệnh viện Đa khoa	423	130	132	190	-	190		190	
30	Bệnh viện Y học Cổ truyền	423	130	132	98	-	98	98	-	
31	Bệnh viện Phục hồi chức năng	423	130	132	84	-	84		84	
32	Ban BV chăm sóc SK Cán bộ	423	130	132	71	-	71	23	48	
33	Chi cục An toàn VSTP	423	130	134	5	5	-		-	
34	Trung tâm Pháp y	423	130	139	23	6	17	15	2	
35	Sự nghiệp Gia đình (Sở VH-TDL)	425	130	141	183	6	177		177	
2	DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				257	257	-		-	
36	Sự nghiệp Dân số KHH GD	423	130	151	257	257	-		-	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Tổng số	Tiết kiệm 70% Kinh phí hội nghị	Tiết kiệm 10% Kinh phí thường xuyên			Ghi chú
							Tổng	Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ/ Thường xuyên	Tiết kiệm 10% Không tự chủ/Không thường xuyên	
V	VĂN HÓA THÔNG TIN - THẺ DỤC THỂ THAO				4.843	1.300	3.543	221	3.322	
1	VĂN HÓA THÔNG TIN				2.791	40	2.751	159	2.592	
37	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				-		-			
*	<i>Sự nghiệp Văn hóa</i>	425	160	161	1.669		1.669		1.669	
38	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật	425	160	161	515		515	62	453	
39	Thư viện	425	160	161	161		161	39	122	
40	Bảo tàng	425	160	161	302	40	262	47	215	
41	Nhà Thiếu nhi	511	160	161	144	-	144	11	133	
2	THẺ DỤC THỂ THAO				2.052	1.260	792	62	730	
42	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				-		-			
*	<i>Sự nghiệp Thể thao</i>	425	220	221	1.560	1.260	300		300	
43	TT Huấn luyện và Thi đấu TDTT	425	220	221	492		492	62	430	
VI	PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH				4.308	-	4.308	-	4.308	
44	Đài Phát thanh và Truyền hình	442	190	201	4.308	-	4.308		4.308	
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				499	25	473	-	473	
45	Sự nghiệp TNMT				-		-			
*	<i>SN Môi trường (Chi cục BVMT)</i>	426	250	278	270		270		270	
46	Chi cục Kiểm lâm	412	250	278	90		90		90	
47	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp	416	250	278	90	25	64		64	
48	Sở Công thương	416	250	278	40		40		40	
49	Hội Cựu chiến binh	514	250	278	9		9		9	
VIII	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				7.892	1.100	6.792	398	6.394	
1	NÔNG LÂM NGHIỆP- THỦY LỢI, THỦY SẢN				1.165	293	872	91	781	
50	Sở Nông nghiệp và PTNT				12	-	12	-	12	
	<i>Sự nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản</i>	412	280	281	9		9		9	
	<i>Sự nghiệp lâm nghiệp</i>	412	280	282	1		1		1	
	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	412	280	283	2		2		2	
51	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	412	280	281	359	267	92	5	87	
52	Chi cục Phát triển Nông thôn	412	280	281	127		127		127	
53	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	412	280	281	446		446	52	394	
54	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp	599	280	281	55		55		55	
55	Đội Thanh niên Xung phong	511	280	281	13		13	13		
56	Chi cục Kiểm lâm	412	280	282	52		52		52	
57	BQL rừng phòng hộ Núi Cậu- Dầu tiếng	412	280	282	42	-	42	21	21	
58	Chi cục Thủy lợi				-		-			
a	<i>Sự nghiệp</i>	412	280	283	59	26	33		33	
b	<i>TT Đầu tư, KT nước sạch & VSMTNT</i>	412	280	283	-	-	-		-	
2	GIAO THÔNG VẬN TẢI				323	-	323	13	310	
59	Trung tâm QL và Điều hành VT HKCC	421	280	291	13	-	13	13	-	
60	Đề án giao thông công cộng (VP Sở GTVT)	421	280	291	197		197		197	
61	Bến xe khách	421	280	292	-		-			
62	Thanh tra Giao thông Vận tải	421	280	292	103		103		103	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Tổng số	Tiết kiệm 70% Kinh phí hội nghị	Tiết kiệm 10% Kinh phí thường xuyên			Ghi chú
							Tổng	Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ/ Thường xuyên	Tiết kiệm 10% Không tự chủ/Không thường xuyên	
63	TT Đăng kiểm Xe cơ giới	599	280	297	10		10		10	
3	KINH TẾ KHÁC				6.404	807	5.597	294	5.303	
64	TT Công nghệ Thông tin & Truyền thông	427	280	314	25		25	25		
65	TT Thông tin Điện tử	427	280	314	106		106	22	84	
66	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp	416	280	338	2.947	711	2.236	44	2.192	
67	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	425	280	322	174		174	11	163	
68	Sự nghiệp Du lịch (Sở VH-TTDL)	425	280	322	45	38	7		7	
69	TT Trợ giúp Pháp lý	414	280	338	94		94	17	77	
70	Vốn qui hoạch sở Công thương	416	280	332	250		250		250	
71	TT CNTT Lưu trữ TNMT	426	280	332	185		185	28	157	
72	Trung tâm Công báo	405	280	338	33		33	13	20	
73	Ban quản lý tòa nhà Trung tâm Hành chính tập trung(UBND tỉnh)	405	280	338	77	47	30	28	2	
74	TT Dịch vụ Việc làm tỉnh	424	280	338	74		74	57	17	
75	VP Đăng ký Đất đai	426	280	338	405		405		405	
76	Sự nghiệp TNMT (đo đạc)- Sở Tài nguyên Môi trường	426	280	332	1.836		1.836		1.836	
77	Sự nghiệp (Chi cục Văn thư Lưu trữ)	435	280	338	30	-	30	30	-	
78	TT Hoạt động Thanh niên	511	280	338	26	-	26	14	12	
79	TT Hỗ trợ Thanh niên Công nhân và Lao động trẻ	511	280	338	97	11	86	5	81	
IX	<u>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐOÀN THỂ</u>				27.062	12.061	15.001	3.524	11.477	
1	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH				16.863	5.422	11.441	3.174	8.267	
80	VP HĐND	402	340	341	2.729	2.350	379	82	297	
81	Đoàn ĐBQH và HĐND	402	340	341	59	-	59		59	
82	Văn phòng UBND tỉnh	405	340	341	1.225	711	514	188	326	
83	Trung tâm Hành chính công	405	340	341	463	126	337	21	316	
84	Sở Ngoại vụ	411	340	341	566	405	161	78	83	
85	Sở Nông nghiệp và PTNT	412	340	341	201		201	95	106	
86	Chi cục Kiểm lâm	412	340	341	95		95	60	35	
87	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	412	340	341	60		60	44	16	
88	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	412	340	341	52		52	43	9	
89	Chi cục Thủy lợi	412	340	341	38		38	34	4	
90	Chi cục Phát triển Nông thôn	412	340	341	48		48	48		
91	Sở Kế hoạch-Đầu tư	413	340	341	278	32	246	130	116	
92	Sở Tư pháp	414	340	341	346	-	346	83	263	
93	Sở Công thương	416	340	341	479	140	339	130	209	
94	Sở Khoa học và Công nghệ	417	340	341	81		81	75	6	
95	Chi Cục TC Đo lường Chất lượng	417	340	341	334	234	100	23	77	
96	Sở Tài chính	418	340	341	591	162	429	197	232	
97	Sở Xây dựng	419	340	341	119		119	106	13	
98	Thanh tra Xây dựng	419	340	341	253		253	112	141	
99	Sở Giao thông Vận tải	421	340	341	389		389	95	294	
100	Thanh tra Giao thông Vận tải	421	340	341	80		80	80		
101	Sở Giáo dục và Đào tạo	422	340	341	184		184	166	18	
102	Sở Y tế	423	340	341	130	24	106	101	5	
103	Chi cục Dân số KHH GD	423	340	341	32	-	32	32	-	
104	Chi cục ATVSTP	423	340	341	42	4	38	36	2	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	C	L	K	Tổng số	Tiết kiệm 70% Kinh phí hội nghị	Tiết kiệm 10% Kinh phí thường xuyên			Ghi chú
							Tổng	Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ/ Thường xuyên	Tiết kiệm 10% Không tự chủ/Không thường xuyên	
105	Sở Lao động TBXH	424	340	341	485	-	485	192	293	
106	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	425	340	341	212		212	134	78	
107	Sở Tài nguyên Môi trường	426	340	341	305		305	112	193	
108	Chi cục Bảo vệ Môi trường	426	340	341	125		125	52	73	
109	Chi cục Quản lý đất đai	426	340	341	108	13	95	62	33	
110	Sở Thông tin Truyền thông	427	340	341	2.481	199	2.282	78	2.204	
111	Sở Nội vụ	435	340	341	560	-	560	105	455	
112	Ban Thi đua Khen thưởng	435	340	341	2.345	224	2.121	24	2.097	
113	Ban Tôn giáo	435	340	341	283	178	105	24	81	
114	Chi cục Văn thư Lưu trữ	435	340	341	74	-	74	20	54	
115	Thanh tra tỉnh	437	340	341	184	76	108	104	4	
116	BQL các Khu công nghiệp	505	340	341	325	54	271	196	75	
117	Ban An toàn Giao thông	599	340	341	502	490	12	12		
2	ĐOÀN THỂ				10.199	6.639	3.560	350	3.210	
118	UB Mặt trận Tổ quốc VN	510	340	361	1.687	1.437	250	61	189	
119	Tỉnh đoàn	511	340	361	2.916	1.338	1.578	112	1.466	
120	Hội Liên hiệp Phụ nữ	512	340	361	751	343	408	63	345	
121	Hội Nông dân	513	340	361	1.280	979	301	60	241	
122	Hội Cựu chiến binh	514	340	361	385	269	116	33	83	
123	Liên minh các HTX	448	340	362	683	636	47		47	
124	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	517	340	362	138	97	41	6	35	
125	Liên hiệp các hội KHKT	516	340	362	272	126	146	15	131	
126	Hội Văn học Nghệ thuật	518	340	362	1.084	695	389		389	
127	Hội Chữ thập đỏ	522	340	362	556	457	99		99	
128	Hội Người cao tuổi	533	340	362	112	84	28		28	
129	Hội Người mù	534	340	362	164	70	94		94	
130	Hội Đông y	535	340	362	70	41	29		29	
131	CLB Hưu trí	599	340	362	101	67	34		34	
X	HD ĐẢM BẢO XÃ HỘI				797	77	720	198	522	
132	Văn phòng Sở LĐ-TB và XH				121		121		121	
133	Ban Quản lý nghĩa trang	424	370	371	88		88	12	76	
134	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	424	370	372	8		8	8		
135	Trung tâm Bảo trợ xã hội	424	370	398	221		221	95	126	
136	Cơ sở Cai nghiện Ma túy	424	370	398	282		282	83	199	